

常用同义反义 词汇手册

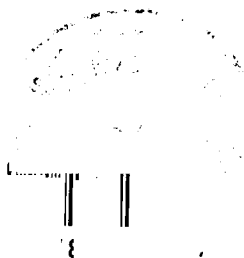
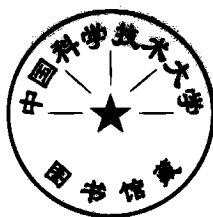
11103

CHANGYONGTONGYIFANYI
CIHUI SHOUCE

林玉山 编



H13-61/7



常用同义反义词汇手册

林玉山 编著

责任编辑：邹付忠

★

湖南教育出版社出版发行（长沙展览馆路3号）
湖南省新华书店经销 湖南省新华印刷厂印刷

★

1987年4月第1版 1987年4月第1次印刷

印数：180,000 印张：4 字数：110,000

ISBN 7-5355-0308-3/G·300

统一书号：7284·998 定价：1.00元

序 言

我第一次接触同义词反义词词典，大概是55年以前上中学学英语的时候。在英语字典里同义词叫 Synonym，反义词叫 Antonym。后者的分量不过前者的六七分之一。到现在印象还深的也就这么一点，别的都忘了。

为什么是英语的同义词首先引起我注意呢？因为英国语言史上吸收的外来语极多。英国本土上住着的本是高卢系人，他们的子孙现在还有威尔士人，后来从德国来了盎格鲁撒克逊人，这些人说的话是现代英语的老祖宗。紧跟着北欧又来了，盎格鲁撒克逊人分不清他们谁是谁，一概叫丹麦人。随天主教进来了拉丁文。诺曼地人征服英国，带来了古、今法文。文艺复兴引起了念古希腊文的浪潮，荷马的话带着他的直系旁系子孙也来了。现代英语词汇是个六种语言的词的大收容所，那同义词还少得了么？

回过头来看汉语，咱们这种语言有几个特点：a) 说的人极多；b) 有些方言跟别处分歧大到不光比外国话难懂，还比外国话难学；c) 可是有一批汉字，加加减减，拆拆改改，在顶难懂的方言象间语里也能写出乡土风味的文字来。不问可知，这里

也是杂拌儿最容易产生的地方儿。现代的书面语“灯”说“灯火”是吴方言，“客人”说“人客”是闽方言，“打秋千”说“荡秋千”是客方言，“给你”说“给！”是秦方言，“美丽么？”说“美不美丽”是川方言……顶凶的是经明清人手传到今天的滥文言：“买”说“购”，“听”说“聆”，“都有卖的”说“均有出售”……多得数也数不完——人用了这个让别人觉着他肚子里墨水比实有的多，作用跟长得黑的人搽粉一样。咱们的同义词也多起来了。

同义词词典碰上的问题，头一个就是世上有没有绝对的同义词。严格的说，这太少见了。就拿“水”和“氢二氧”说吧，也不是绝对同义的。说“氢二氧”还载两条“水”里平时不载的信息：一是“纯到了家了”；二是“说话这位是老鼓捣化学的，要不就是好虎人的”。正因为不绝对同义，写文章、说话的人才带各种情调的词好选着使。这一来，同义词典修辞的艺术作用重得多，当作狭义的语言科学一个分支的任务就轻了。

同义词典一般的不给注释。凡有同义词的都比较常用。太冷僻的词，象医药名词儿，单有专科词典负责处理。所以说，注释虽然不能说“用不着”，也可以从省。Roget 作 *Thesaurus of the English Language* 就光有词条没有注释。林玉山同志这部作品就用的是这个体例。将来是不是扩充一些，好象等读者的意见来了再定，这是虚心的表现。

反义词少是必然的。用辩证法说，一对互相矛盾的概念，既矛盾又统一，又在适当条件下互相

转化，这才是反义词。象“强”和“弱”，“攻”和“守”等等都是。这么下定义，名词性的反义词就几乎没有了。有些外国著作把“夫”跟“妻”、“叔叔”跟“阿姨”都算反义词，实在是太不妥当了。好好一对恩爱夫妻，说人家“矛盾”本来就勉强。说他们互相转化，“阿姨”跟“叔叔”也互相转化，那不成了闹妖精了么？林玉山同志这部稿子我只看了一小部分，可没见收这种词条，这也是可取的。

凡事开头难。这部手册几乎是第一次尝试，我希望再版的时候看见它更完美更详尽，那样玉山同志贡献给读者的就更大更多了。

俞 敏

1986年6月

凡 例

一、本书收录中、小学语文课本和课外读物中常见的同义反义关系的词语近4000组。不但收录了同义词、反义词，也收录了同义、反义成语。但音节不同的不予收录，如“道德”和“不道德”、“革命”和“反革命”、“愚蠢”和“笨”（上述都是词），“临渴掘井”和“急来抱佛脚”（上述是成语）。

二、词条按音序排列，词条首字相同的按第二字的音序排列。

三、同义词既包括等义也包括近义。反义词既包括意义相反的也包括意义相对的，前者如“弯”和“直”、“破坏”和“爱护”等，后者如“黑”和“白”、“红军”和“白军”等。

四、一个词的同义词、反义词分别用同、反表示。既有同义词、又有反义词的先列同义词，后列反义词。

五、一个词的同义词或反义词均注出词性。是兼类词，将所兼的词类全部列出，中间用顿号隔开，所对的同义词或反义词的不同词性用竖线隔开，并与所标词性相对应。如：

全部〔名、形〕

（同）全体 整个 | 完全

（反）局部 部分 | 片面

竖线前面的“全体”、“整个”、“局部”、“部分”是名词，与〔名、形〕中的“名”相对应；竖线后面的“完全”、“片面”是形容词，与〔名、形〕中的“形”相对应。又如：

安心〔形、动〕

（同）放心

(反) 担心 挂念

这说明“安心”“放心”“担心”“挂念”全都是兼类词，同时兼有形容词和动词两种词性。又如：

霸道〔形、名〕

(同) 蛮横 |

(反) | 王道

这说明“蛮横”是形容词，“王道”是名词。又如：

根据〔动、名〕

(同) 依据 | 凭据

这说明“凭据”是名词，“依据”是动词、名词兼类词。

各个词类的简称是：

名—名词，动—动词，形—形容词，副—副词，数—数词，成—成语。

六、为方便查找，正文前列有“音节索引”。从索引中查到词条首字音节的页码后，再去查正文中这个词的同义词或反义词。如要查“伟大”这个词的同义词和反义词，首先从“音节索引”中查得“伟”的音节 wéi 在哪一页，然后翻开该书的某页，从“wéi”音节中再找“伟大”这个词，就可以找到它的同义词和反义词了。

音节索引

A		bàng	6	bù	14
		bǎo	7	C	
		bǎo	7		
		bào	8		
		bēi	8		
		bèi	9		
		bēn	9		
		běn	9		
		bèn	9		
		bī	10		
		bǐ	10		
B		bì	10	cā	15
		biān	11	cāi	15
		biǎn	11	cái	15
		biàn	11	cǎi	16
		biāo	12	cān	16
		biǎo	12	cán	16
		biē	12	cǎn	16
		bié	13	càn	16
		biè	13	cāng	16
		bìng	13	cāo	17
bǎ	4	bō	13	cáo	17
bà	5	bó	13	cǎo	17
bái	5	bǔ	14	cè	17
bǎi	5			céng	17
bài	6			chā	17
bān	6			chá	17
bàn	6			chà	18
bāng	6			chǎn	18
bǎng	6			chàn	18
				chāng	18
				cháng	18

chǎng	18	chuī	26	dào	34
chàng	19	chuí	27	dé	34
chāo	19	chún	27	dēng	34
cháo	19	cí	27	děng	34
chǎo	19	cǐ	27	dèng	35
chē	19	cì	27	dī	35
chè	19	cōng	28	dí	35
chén	20	cóng	28	dǐ	35
chèn	21	cū	28	dì	35
chēng	21	cù	29	diān	36
chéng	21	cuàn	29	diǎn	36
chī	22	cùn	29	diàn	36
chí	22	cuò	29	diào	36
chǐ	22			diào	36
chì	22			dǐng	36
chōng	23	dā	30	dìng	36
chóng	23	dá	30	diū	37
chǒng	24	dǎ	30	dōng	37
chōu	24	dà	31	dòng	37
chóu	24	dāi	32	dòu	37
chǒu	24	dài	32	dú	37
chū	25	dān	32	duǎn	38
chú	25	dǎn	33	duàn	38
chǔ	26	dàn	33	duì	38
chù	26	dāng	33	dùn	38
chuán	26	dǎo	33	duō	38
chuàng	26	dǎo	34	duó	39

D

duǒ	39	fēng	45	gū	53		
duò	39	fěng	46	gǔ	53		
E		fèng	46	gù	53		
		fū	46	guǎ	54		
		fú	46	guà	54		
		fǔ	47	guān	54		
è	39	fù	47	guǎn	55		
ēn	40			guàn	55		
ěr	40	G		guāng	55		
ér	40			guǎng	55		
F				guī	55		
				guǐ	55		
		guì	56				
		guó	56				
fā	40	gǎi	48	guǒ	56		
fǎ	41	gài	48	guò	56		
fān	41	gān	48				
fán	41	gǎn	48				
fǎn	41	gàn	49				
fàn	42	gǎng	49				
fāng	42	gāo	49				
fǎng	42	gào	50				
fàng	43	gē	50	H			
fāi	43	gé	50			hǎi	57
fěi	44	gè	51			hài	57
fèi	44	gēn	51			hán	57
fēn	44	gēng	51	hǎn	57		
fěn	45	gōng	51	hàn	58		
fèn	45	gǒng	52	háo	58		
		gòng	52	hǎo	58		
		gǒu	52	hào	58		
		gǒu	53	hé	59		

kēi	59	hùn	66	jīng	82
hěn	59	huó	67	jǐng	84
héng	60	huǒ	67	jìng	85
hōng	60	huò	67	jiǒng	85
hóng	60			jiū	86
hòu	61		J	jiǔ	86
hū	61	jī	68	jiù	86
hú	61	jí	69	jū	86
hǔ	62	jì	70	jú	86
hù	62	jiā	71	jǔ	87
huā	62	jiǎ	72	jù	87
huá	62	jià	72	juǎn	88
huà	63	jiān	72	jué	88
huái	63	jiǎn	74	jùn	88
huài	63	jiàn	75		K
huān	63	jiāng	76	kāi	89
huǎn	64	jiǎng	77	kǎi	89
huàn	64	jiàng	77	kān	89
huāng	64	jiāo	77	kǎn	90
huáng	65	jiǎo	78	kàn	90
huǎng	65	jiào	78	kāng	90
huī	65	jiē	79	káng	90
huí	65	jié	80	kàng	90
huǐ	65	jiě	81	kǎo	90
huì	65	jīn	81	kào	91
hūn	66	jǐn	81	kē	91
hún	66	jìn	81		

kỗ	91	làng	97	lủ	105
kẻ	91	láo	97	lũ .	105
kến	92	lão	98	luán	106
kōng	92	lè	98	luàn	106
kǒng	93	léi	98	luō	106
kòng	93	lěng	98	luò	106
kǒu	93	lí	99		
kòu	94	lǐ	99	M	
kū	94	lì	99	má	106
kǔ	94	lián	100	mă	106
kù	94	liàn	101	mái	107
kuā	94	liáng	101	mǎi	107
kuài	95	liǎng	101	màì	107
kuān	95	liàng	102	mán	107
kuǎn	95	liáo	102	măn	107
kuī	95	liǎo	102	màn	108
kuí	96	liào	102	máng	108
kùn	96	lín	103	máo	108
kuò	96	lǐn	103	mào	108
		lìn	103	méi	108
L		líng	103	měi	109
lā	96	lǐng	104	mén	109
lái	96	ling	104	mèng	109
lán	96	liú	104	mí	109
lǎn	97	liǔ	105	mì	110
là	97	lóng	105	mián	110
láng	97	lòu	105	miǎn	110

mǐǎn	110
miǎo	110
mǎǎo	110
miè	111
mín	111
míng	111
mìng	112
mó	112
mò	112
mù	113

N

nài	114
nán	114
nǎo	114
nèi	114
nèn	115
néng	115
ní	115
nì	115
nián	115
niē	115
níng	116
nìng	116
niú	116
nóng	116
nú	116

nǚ	116
nù	117
nuǎn	117
nǚè	117
nuò	117

O

ōu	117
ǒu	117

P

pái	118
pān	118
pàn	118
páng	118
pǎo	119
páo	119
pào	119
péi	119
pèi	119
pēn	119
pēng	119
péng	119
pī	120
pí	120
pì	120
pǐǎn	120

piǎn	121
piǎo	121
piào	121
piē	121
pín	121
pǐn	122
pìn	122
píng	122
pò	123
pū	123
pú	124
pǔ	124

Q

qī	124
qí	125
qǐ	126
qì	126
qià	127
qiǎn	127
qián	128
qiǎn	128
qiàn	129
qiáng	129
qiáo	130
qiǎo	130
qiè	130

qīn	131
qín	131
qin	131
qīng	131
qíng	133
qǐng	134
qíng	134
qióng	134
qiú	134
qū	135
qǔ	135
qù	135
quán	135
quē	136
qún	136

R

rán	136
rè	136
rén	137
rěn	138
rèn	138
rì	138
róng	138
róu	139
ròu	139
rú	139

rǔ	139
rù	140
ruǎn	140
ruì	140
ruò	140

S

sǎ	141
sān	141
sǎn	141
sàn	141
sāng	142
sàng	142
sāo	142
sǎo	142
shā	142
shà	142
shān	142
shǎn	143
shàn	143
shāng	143
shǎng	143
shàng	144
shāo	144
shǎo	144
shào	144
shē	144

shé	145
shě	145
shè	145
shēn	145
shén	146
shèn	147
shēng	147
shěng	148
shèng	148
shì	148
shí	149
shǐ	150
shì	150
shōu	151
shǒu	152
shòu	152
shū	153
shú	153
shù	153
shuāi	154
shuāng	154
shuǐ	154
shuì	154
shùn	154
shuō	155
sī	155
sǐ	155

sì	156	tiào	163	wǎn	170
sōng	156	tiě	163	wán	171
sǒng	157	tíng	163	wǎn	171
sòng	157	tíng	163	wàn	172
sōu	157	tǐng	164	wáng	172
sù	157	tōng	164	wǎng	172
suí	157	tóng	164	wàng	172
sǔn	158	tòng	165	wēi	173
suō	158	tōu	165	wéi	174
suǒ	158	tóu	166	wěi	174
		tòu	166	wèi	175
T		tū	166	wēn	175
		tú	167	wén	176
tà	159	tǔ	167	wěn	176
tài	159	tù	167	wèn	177
tān	159	tuán	167	wèng	177
tán	159	tuī	167	wò	177
tǎn	160	túi	168	wū	177
tāo	160	tuō	169	wú	178
táo	160	tuǒ	169	wǔ	179
tǎo	160	tuò	169	wù	179
tē	160				
tí	161	W		X	
tiān	161				
tián	162	wā	169	xī	179
tiào	162	wǎ	170	xí	180
tiǎo	163	wǎi	170	xǐ	180
		wài	170	xì	181

xiá	182	xù	192	yī	200
xià	182	xuān	192	yí	205
xiān	182	xuán	193	yǐ	205
xián	183	xuǎn	193	yì	205
xiǎn	183	xuàn	193	yīn	207
xiàn	184	xué	193	yǐn	207
xiāng	184	xuě	193	yīng	208
xiáng	185	xuè	193	yíng	208
xiǎng	185	xún	193	yìng	209
xiàng	185	xùn	194	yōng	209
xiāo	185	Y		yǒng	209
xiǎo	186			yòng	210
xiào	186	yā	194	yōu	210
xié	187	yǎ	194	yóu	211
xiè	187	yān	195	yǒu	212
xīn	187	yán	195	yòu	213
xìn	188	yǎn	196	yú	213
xīng	188	yàn	197	yǔ	214
xíng	189	yáng	197	yù	214
xǐng	189	yǎng	198	yuān	215
xìng	189	yàng	198	yuán	215
xiōng	190	yāo	198	yuǎn	216
xióng	190	yáo	199	yuàn	216
xiū	191	yǎo	199	yuè	216
xiù	191	yào	199	yún	217
xū	191	yě	199	yǔn	217
xǔ	192	yè	200	yùn	217